

Phụ lục báo cáo quản trị - Quý 2 năm 2022

TT	Tên biểu	Số hiệu
1	Báo cáo kết quả kinh doanh theo ngành	MS 01-TKV
2	Báo cáo doanh thu theo ngành	MS 02-TKV
3	Báo cáo doanh thu bán ngoài TKV	MS 02A-TKV
4	Báo cáo doanh thu bán nội bộ TKV	MS 02B-TKV
5	Báo cáo chi phí mua nội bộ TKV	MS 02c-TKV
5	Báo cáo giá thành sản phẩm	MS 03-TKV
6	Báo cáo giá thành sản xuất	MS 04-TKV
7	Báo cáo tình hình thanh toán với người lao động	MS 05-TKV
8	Báo cáo chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	MS 06-TKV
9	Báo cáo giá thành tiêu thụ sản phẩm than	MS 07-TKV
10	Báo cáo tình hình vay và trả nợ vay	MS 08-TKV
11	Báo cáo tổng hợp tồn kho sản phẩm dở dang	MS 09-TKV
12	Báo cáo tổng hợp tồn kho sản phẩm dở dang - than	MS 09A-TKV
13	Báo cáo tổng hợp tồn kho sản phẩm dở dang - SP khác	MS 09D-TKV
14	Báo cáo tổng hợp tồn kho thành phẩm	MS 10-TKV
15	Báo cáo chi tiết tồn kho thành phẩm	MS 10A-TKV
16	Báo cáo các khoản được trừ và k. được trừ khi xác định thuế thu nh	PB02-TKV
17	Các loại phí, quỹ phải nộp TKV	PB03-TKV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH

Lũy kế đến 30 tháng 6 năm 2022

DVT: Đồng

TT	Ngành	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chênh lệch thu chi tài chính	Chênh lệch thu chi khác	Lãi (+), Lỗ (-)
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	1.497.432.539.887	1.416.118.293.209	5.423.025.449	42.313.348.899	-6.338.213.628	684.399.155	27.924.057.857
1	Than	1.491.788.356.397	1.411.715.824.324	5.423.025.449	41.071.634.294	-6.338.213.628		27.239.658.702
2	Khoáng sản							
3	Điện							
4	Vật liệu nổ							
5	Khác	5.644.183.490	4.402.468.885		1.241.714.605		684.399.155	684.399.155

Người lập biểu

Nguyễn T Thu Hường

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

B02-TKV: BÁO CÁO DOANH THU THEO NGÀNH

Quý 2 Năm 2022

ST T	Chỉ tiêu	Doanh thu tổng số	Doanh thu nội bộ	Doanh thu hợp nhất	Giảm trừ	Doanh thu thuần
I	Tổng số	1.497.432.539.887		1.497.432.539.887		1.497.432.539.887
1	Than	1.491.788.356.397		1.491.788.356.397		1.491.788.356.397
2	Khoáng sản					
3	Điện					
4	Vật liệu nổ					
5	Sản xuất khác	5.644.183.490		5.644.183.490		5.644.183.490

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Ngày 20 Tháng 7 Năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

B02A-TKV: BÁO CÁO DOANH THU BÁN NGOÀI TẬP ĐOÀN

Quý 2 Năm 2022

TT	Đơn vị	Quý báo cáo			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
	Tổng số			1.570.790.003			2.338.133.164
I	Xuất khẩu						
II	Trong nước			1.570.790.003			2.338.133.164
1	Ngân hàng SHB ứng trước tiền thuê nhà			126.000.000			252.000.000
2	Dịch vụ chung cư phải thu CBCNV			221.795.085			388.858.292
3	Công ty xây dựng công nghiệp mỏ - Chi nhánh TCT Đông Bắc			4.406.400			12.936.600
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ninh			1.272.480			1.272.480
5	Nhà máy nước Diên vọng- CT CP nước sạch Quảng Ninh			443.199.108			812.334.072
6	TT mạng lưới Mobifone MB-CNTCT viễn thông Mobifone			27.842.730			49.048.320
7	Công ty cổ phần vận tải và chế biến than Đông Bắc			30.586.200			61.307.400
8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Cẩm Phả			14.364.000			28.728.000
9	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Quảng Ninh			21.324.000			51.648.000
10	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin			680.000.000			680.000.000

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 20 Tháng 7 Năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

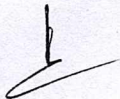
TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

B02B-TKV: BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Quý 2 Năm 2022

STT	Chi tiêu	Quý			Năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
	Tổng số	701.398	1.171.605	821.761.453.300	1.328.699	1.125.232	1.495.094.406.723
I	Xuất khẩu						
II	Than	701.398	1.168.420	819.527.077.388	1.328.699	1.122.743	1.491.788.356.397
1a.000 1	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	66.079	1.096.741	72.471.907.714	265.854	986.358	262.227.397.200
1a.000 2	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin	113.931	1.376.396	156.813.627.218	132.456	1.385.374	183.501.718.603
1a.000 3	Công ty than Quang hanh - TKV	521.388	1.132.058	590.241.542.456	930.388	1.124.325	1.046.059.240.594
2	Khác			2.234.375.912			3.306.050.326
2a.000 1	Công ty xây lắp mỏ TKV			263.371.521			522.770.387
2a.000 2	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin			795.335.398			944.721.626
2a.000 3	Công ty than Quang hanh - TKV			4.524.000			15.283.000
2a.000 4	CN Tập đoàn CN than KS VN- Công ty xây lắp mỏ TKV			656.311.673			939.852.393
2a.000 5	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV			512.046.920			878.174.120
2a.000 6	Công ty chế biến than Quảng Ninh-TKV			2.786.400			5.248.800

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 10 Tháng 7 Năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY -TKV

Địa chỉ: Tổ 5, phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

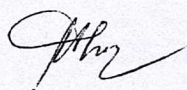
Mẫu số 02C-TKV

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Quý II -Năm 2022

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua QII/2022	Giá trị mua năm 2022
A	B	1	2
1	Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	13.915.141.390	25.008.180.169
	Mua vật liệu nổ + vật tư	10.267.244.300	20.699.691.420
	Thuê DV nổ mìn	3.647.897.090	4.308.488.749
2	Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	41.218.600.731	70.493.529.496
	Mua vật tư	41.218.600.731	70.493.529.496
3	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	3.657.677.236	4.741.219.236
	Mua vật tư	3.248.286.000	4.280.828.000
	Dịch vụ	409.391.236	460.391.236
4	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	18.394.437.959	34.251.182.713
	Mua vật tư	18.394.437.959	34.251.182.713
5	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	10.796.003.347	17.078.287.661
	Dịch vụ	10.796.003.347	17.078.287.661
6	Công ty cổ phần giám định Vinacomin	538.777.463	938.130.947
	Dịch vụ	538.777.463	938.130.947
7	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	2.578.627.554	3.565.315.809
	Dịch vụ	2.578.627.554	3.565.315.809
8	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	16.791.962.800	32.092.932.600
	Mua vật tư	16.791.962.800	32.092.932.600
9	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	109.020.000	109.020.000
	Dịch vụ	109.020.000	109.020.000
10	Viện khoa học công nghệ mỏ- Vinacomin	1.485.280.117	1.485.280.117
	Dịch vụ	1.485.280.117	1.485.280.117
11	Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường- Vinacomin	560.537.576	560.537.576
	Dịch vụ	560.537.576	560.537.576
12	Công ty CP công nghiệp ô tô Vinacomin	790.677.724	2.417.637.724
	Mua vật tư	429.536.000	2.056.496.000
	Dịch vụ	361.141.724	361.141.724
13	Công ty xây lắp mỏ - TKV	75.844.380.568	82.319.597.973
	Thuê đào Lò CBSX	75.844.380.568	82.319.597.973
14	Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư mỏ và công nghiệp	450.909.091	450.909.091
	Dịch vụ	450.909.091	450.909.091
15	Trung tâm cấp cứu mỏ-VINACOMIN	1.356.397.785	2.949.051.737
	Dịch vụ	1.356.397.785	2.949.051.737

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua QII/2022	Giá trị mua năm 2022
16	Bệnh viện Than - Khoáng sản	20.989.550	20.989.550
	Dịch vụ	20.989.550	20.989.550
17	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	943.500.000	943.500.000
	Mua vật tư	943.500.000	943.500.000
18	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí Vinacomin	7.996.178.880	9.418.973.880
	Mua vật tư	3.209.227.500	4.632.022.500
	Sửa chữa thiết bị	4.786.951.380	4.786.951.380
19	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.497.270.460	13.811.516.801
	Dịch vụ	7.497.270.460	13.811.516.801
20	Công ty than Thống Nhất - TKV	169.090.908	169.090.908
	Dịch vụ	169.090.908	169.090.908
	Tổng cộng	205.115.461.139	302.824.883.988

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ LOAN

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	615.596,82		1.151.647,37	
1	Thành phẩm mua ngoài				
2	Chi phí vật tư, năng lượng	162.476.047.317	263.933	326.421.080.116	283.438
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	133.079.911.027	216.180	267.322.370.989	232.122
	- Nhiên liệu	9.428.196.367	15.316	19.152.179.841	16.630
	- Động lực	19.967.939.923	32.437	39.946.529.286	34.686
3	Chi phí nhân công	179.803.647.164	292.080	385.541.976.020	334.774
	- Tiền lương	165.457.323.801	268.775	353.445.653.358	306.904
	- Bảo hiểm, KPCĐ	12.945.149.900	21.029	28.517.658.279	24.762
	- Ăn ca	1.401.173.463	2.276	3.578.664.383	3.107
4	Khấu hao tài sản cố định	51.145.091.668	83.082	87.376.391.536	75.871
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.314.098.416	361.136	326.236.721.937	283.278
6	Thuế trong giá thành	108.025.325.215	175.481	216.389.400.138	187.896
7	Chi phí khác	26.347.114.416	42.799	60.393.997.536	52.441
	Tổng số	750.111.324.196	1.218.511	1.402.359.567.283	1.217.699

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN XUẤT THAN NGUYÊN KHAI
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	704.604		1.211.091	
1	Bán thành phẩm mua ngoài				
2	Chi phí vật tư, năng lượng	157.577.863.596	223.640	289.982.220.687	239.439
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	131.788.515.286	187.039	241.410.451.112	199.333
	- Nhiên liệu	6.569.957.728	9.324	13.086.477.204	10.806
	- Động lực	19.219.390.582	27.277	35.485.292.371	29.300
3	Chi phí nhân công	175.306.506.548	248.801	350.171.633.009	289.137
	- Tiền lương	161.452.449.158	229.139	322.134.426.373	265.987
	- Bảo hiểm, KPCĐ	12.623.141.734	17.915	25.625.511.284	21.159
	- Ăn ca	1.230.915.656	1.747	2.411.695.352	1.991
4	Khấu hao tài sản cố định	50.913.232.964	72.258	80.254.760.870	66.266
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.880.878.603	314.902	306.343.490.711	252.948
6	Thuế trong giá thành	107.341.930.717	152.344	190.772.601.706	157.521
7	Chi phí khác	25.958.585.445	36.841	52.613.904.862	43.443
	Tổng số	738.978.997.873	1.048.786	1.270.138.611.845	1.048.756

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN XUẤT THAN NGUYÊN KHAI LỘ THIÊN
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	47.747		68.617	
1	Bán thành phẩm mua ngoài				
2	Chi phí vật tư, năng lượng	8.806.577.260	184.443	18.205.133.395	265.315
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	1.947.051.853	40.779	4.106.097.843	59.841
	- Nhiên liệu	6.317.443.383	132.311	12.753.638.654	185.867
	- Động lực	542.082.024	11.353	1.345.396.898	19.607
3	Chi phí nhân công	4.882.618.199	102.260	10.560.537.805	153.906
	- Tiền lương	4.310.422.822	90.276	9.334.475.085	136.037
	- Bảo hiểm, KPCĐ	332.019.408	6.954	738.467.080	10.762
	- Ăn ca	240.175.969	5.030	487.595.640	7.106
4	Khấu hao tài sản cố định	517.248.373	10.833	963.050.380	14.035
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.991.700.309	711.913	45.256.475.476	659.552
6	Thuế trong giá thành	8.078.025.142	169.184	14.056.591.271	204.856
7	Chi phí khác	1.106.648.321	23.177	2.609.512.856	38.030
	Tổng số	57.382.817.604	1.201.810	91.651.301.183	1.335.694

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH KHOAN LỘ THIÊN
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (m3)	569.802		794.289	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	72.895.496	128	351.083.122	442
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	32.407.102	57	183.217.756	231
	- Nhiên liệu	36.190.598	64	146.515.754	184
	- Động lực	4.297.796	8	21.349.612	27
2	Chi phí nhân công	93.508.925	164	225.806.127	284
	- Tiền lương	83.453.906	146	200.183.083	252
	- Bảo hiểm, KPCĐ	5.875.629	10	15.522.451	20
	- Ăn ca	4.179.390	7	10.100.593	13
3	Khấu hao tài sản cố định	2.583.300	5	12.435.235	16
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.290.924	29	75.780.444	95
5	Chi phí khác	7.519.966	13	41.223.653	52
	Tổng số	192.798.611	338	706.328.581	889

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH NỖ MÌN LỘ THIÊN
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (m3)	569.802		794.289	
1	Chi phí vật tư, năng lượng				
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu				
	- Nhiên liệu				
	- Động lực				
2	Chi phí nhân công				
	- Tiền lương				
	- Bảo hiểm, KPCĐ				
	- Ăn ca				
3	Khấu hao tài sản cố định				
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.749.734.862	20.621	12.410.326.521	15.624
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác				
	Tổng số	11.749.734.862	20.621	12.410.326.521	15.624

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH BỐC XÚC ĐẤT LỘ THIÊN
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (m ³)	796.815		1.110.739	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	3.986.701.556	5.003	7.442.228.495	6.700
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	603.681.448	758	1.158.511.736	1.043
	- Nhiên liệu	3.086.828.814	3.874	5.647.573.080	5.085
	- Động lực	296.191.294	372	636.143.679	573
2	Chi phí nhân công	1.323.922.334	1.662	2.458.039.054	2.213
	- Tiền lương	1.167.162.545	1.465	2.174.784.024	1.958
	- Bảo hiểm, KPCĐ	91.327.121	115	170.326.840	153
	- Ăn ca	65.432.668	82	112.928.190	102
3	Khấu hao tài sản cố định	256.723.838	322	445.594.060	401
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.875.852.640	8.629	9.570.175.270	8.616
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	566.535.681	711	1.180.605.521	1.063
	Tổng số	13.009.736.049	16.327	21.096.642.400	18.993

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐÁ LỘ THIÊN
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (Tkm)	1.636.303		2.299.849	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	5.399.060.720	3.300	10.383.610.102	4.515
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	1.568.162.930	958	2.950.569.974	1.283
	- Nhiên liệu	3.554.105.589	2.172	6.773.383.384	2.945
	- Động lực	276.792.201	169	659.656.744	287
2	Chi phí nhân công	4.205.312.063	2.570	8.243.413.954	3.584
	- Tiền lương	3.717.617.228	2.272	7.299.629.225	3.174
	- Bảo hiểm, KPCĐ	284.305.362	174	568.614.129	247
	- Ăn ca	203.389.473	124	375.170.600	163
3	Khấu hao tài sản cố định	261.163.995	160	475.739.531	207
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.069.523.516	13.487	28.105.064.501	12.220
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	592.182.321	362	1.331.223.743	579
	Tổng số	32.527.242.615	19.878	48.539.051.831	21.105

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN GẠT BÃI THẢI
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	278.885		388.759	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	581.132.692	2.084	1.099.969.789	2.829
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	83.933.775	301	160.785.921	414
	- Nhiên liệu	454.042.975	1.628	844.313.306	2.172
	- Động lực	43.155.942	155	94.870.562	244
2	Chi phí nhân công	23.926.602	86	78.485.433	202
	- Tiền lương	21.406.147	77	69.132.165	178
	- Bảo hiểm, KPCĐ	1.473.768	5	5.671.175	15
	- Ăn ca	1.046.687	4	3.682.093	9
3	Khấu hao tài sản cố định	38.186.684	137	67.318.282	173
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.145.863.432	7.694	4.314.408.190	11.098
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	82.439.611	296	177.219.603	456
	Tổng số	2.871.549.021	10.297	5.737.401.297	14.758

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 10 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH KHAI THÁC THAN LỘ THIÊN
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	47.747		68.617	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	777.261.722	16.279	1.422.755.481	20.735
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	53.517.832	1.121	116.108.941	1.692
	- Nhiên liệu	656.912.865	13.758	1.178.007.040	17.168
	- Động lực	66.831.025	1.400	128.639.500	1.875
2	Chi phí nhân công	526.690.934	11.031	1.100.013.668	16.031
	- Tiền lương	466.807.677	9.777	974.346.098	14.200
	- Bảo hiểm, KPCĐ	34.930.652	732	75.842.956	1.105
	- Ăn ca	24.952.605	523	49.824.614	726
3	Khấu hao tài sản cố định	69.967.696	1.465	101.648.727	1.481
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.184.463	5.072	591.308.666	8.618
5	Thuế trong giá thành	8.078.025.142	169.184	14.056.591.271	204.856
6	Chi phí khác	138.235.643	2.895	251.639.029	3.667
	Tổng số	9.832.365.600	205.926	17.523.956.842	255.388

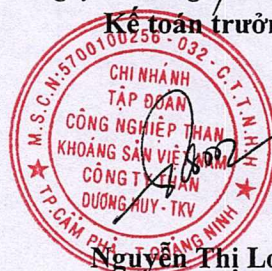
Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH VẬN CHUYỂN THAN LỘ THIÊN
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (Tkm)	104.620		142.187	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	639.159.253	6.109	1.530.605.802	10.765
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	210.385.276	2.011	464.372.965	3.266
	- Nhiên liệu	396.896.442	3.794	966.863.148	6.800
	- Động lực	31.877.535	305	99.369.689	699
2	Chi phí nhân công	209.937.656	2.007	754.802.643	5.309
	- Tiền lương	181.161.213	1.732	652.738.269	4.591
	- Bảo hiểm, KPCĐ	16.696.961	160	61.298.094	431
	- Ăn ca	12.079.482	115	40.766.280	287
3	Khấu hao tài sản cố định	31.905.557	305	69.489.568	489
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.990.464	5.400	1.508.053.893	10.606
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	69.368.286	663	197.535.398	1.389
	Tổng số	1.515.361.216	14.484	4.060.487.304	28.557

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN XUẤT THAN NGUYÊN KHAI HÀM LỎ
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	656.857		1.142.474	
1	Bán thành phẩm mua ngoài				
2	Chi phí vật tư, năng lượng	148.771.286.336	226.490	271.777.087.292	237.885
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	129.841.463.433	197.671	237.304.353.269	207.711
	- Nhiên liệu	252.514.345	384	332.838.550	291
	- Động lực	18.677.308.558	28.434	34.139.895.473	29.882
3	Chi phí nhân công	170.423.888.349	259.454	339.611.095.204	297.259
	- Tiền lương	157.142.026.336	239.233	312.799.951.288	273.792
	- Bảo hiểm, KPCĐ	12.291.122.326	18.712	24.887.044.204	21.783
	- Ăn ca	990.739.687	1.508	1.924.099.712	1.684
4	Khấu hao tài sản cố định	50.395.984.591	76.723	79.291.710.490	69.404
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.889.178.294	286.043	261.087.015.235	228.528
6	Thuế trong giá thành	99.263.905.575	151.120	176.716.010.435	154.678
7	Chi phí khác	24.851.937.124	37.835	50.004.392.006	43.769
	Tổng số	681.596.180.269	1.037.663	1.178.487.310.662	1.031.522

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH KHAI THÁC THAN HÀM LỎ
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	656.857		1.142.474	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	61.786.170.955	94.063	115.742.525.793	101.309
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	54.732.431.059	83.325	102.611.902.907	89.816
	- Nhiên liệu	52.778.249	80	71.990.417	63
	- Động lực	7.000.961.647	10.658	13.058.632.469	11.430
2	Chi phí nhân công	97.572.525.032	148.545	190.390.861.207	166.648
	- Tiền lương	89.852.070.790	136.791	175.256.488.701	153.401
	- Bảo hiểm, KPCĐ	7.185.801.604	10.940	14.126.920.525	12.365
	- Ăn ca	534.652.638	814	1.007.451.981	882
3	Khấu hao tài sản cố định	16.416.394.755	24.992	25.191.889.646	22.050
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.894.739.742	37.900	40.555.002.335	35.498
5	Thuế trong giá thành	99.263.905.575	151.120	176.716.010.435	154.678
6	Chi phí khác	7.623.993.969	11.607	19.040.602.159	16.666
	Tổng số	307.557.730.028	468.226	567.636.891.575	496.849

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày tháng năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH VẬN TẢI THAN HÀM LÒ
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	656.857		1.142.474	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	25.213.019.105	38.384	45.953.797.520	40.223
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	18.259.858.300	27.799	34.195.498.351	29.931
	- Nhiên liệu	141.337.770	215	183.167.815	160
	- Động lực	6.811.823.035	10.370	11.575.131.354	10.132
2	Chi phí nhân công	6.534.344.993	9.948	13.074.015.549	11.444
	- Tiền lương	6.031.865.048	9.183	12.052.860.358	10.550
	- Bảo hiểm, KPCĐ	467.823.902	712	953.538.059	835
	- Ăn ca	34.656.043	53	67.617.132	59
3	Khấu hao tài sản cố định	11.848.038.234	18.037	18.513.926.487	16.205
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.242.007.049	4.936	8.196.360.654	7.174
5	Chi phí khác	2.352.278.816	3.581	3.699.646.843	3.238
	Tổng số	49.189.688.197	74.886	89.437.747.053	78.284

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày tháng năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH BỐC ĐẤT
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	796.815		1.110.739	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	10.049.591.555	12.612	19.288.143.778	17.365
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	2.293.498.607	2.878	4.458.667.924	4.014
	- Nhiên liệu	7.135.054.946	8.954	13.416.372.208	12.079
	- Động lực	621.038.002	779	1.413.103.646	1.272
2	Chi phí nhân công	5.651.331.011	7.092	11.009.685.080	9.912
	- Tiền lương	4.993.752.422	6.267	9.747.146.707	8.775
	- Bảo hiểm, KPCĐ	383.321.756	481	760.466.577	685
	- Ăn ca	274.256.833	344	502.071.796	452
3	Khấu hao tài sản cố định	559.004.920	702	1.001.491.108	902
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.859.361.305	53.788	54.578.615.054	49.137
5	Chi phí khác	1.249.865.025	1.569	2.732.070.603	2.460
	Tổng số	60.369.153.816	75.763	88.610.005.623	79.776

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH ĐÀO LÒ CHUẨN BỊ SẢN XUẤT
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	7.291,00		12.681,00	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	61.772.096.276	8.472.376	110.080.763.979	8.680.764
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	56.849.174.074	7.797.171	100.496.952.011	7.925.002
	- Nhiên liệu	58.398.326	8.010	77.680.318	6.126
	- Động lực	4.864.523.876	667.196	9.506.131.650	749.636
2	Chi phí nhân công	66.317.018.324	9.095.737	136.146.218.448	10.736.237
	- Tiền lương	61.258.090.498	8.401.878	125.490.602.229	9.895.955
	- Bảo hiểm, KPCĐ	4.637.496.820	636.058	9.806.585.620	773.329
	- Ăn ca	421.431.006	57.802	849.030.599	66.953
3	Khấu hao tài sản cố định	22.131.551.602	3.035.462	35.585.894.357	2.806.237
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.752.431.503	21.910.908	212.335.652.246	16.744.393
5	Chi phí khác	14.875.664.339	2.040.278	27.264.143.004	2.149.999
	Tổng số	324.848.762.044	44.554.761	521.412.672.034	41.117.630

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SÀNG TUYỀN
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	114.075		131.113	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	964.046.698	8.451	1.915.763.580	14.612
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	489.526.220	4.291	893.251.938	6.813
	- Nhiên liệu	2.229.539	20	114.984.527	877
	- Động lực	472.290.939	4.140	907.527.115	6.922
2	Chi phí nhân công	3.176.403.162	27.845	6.322.868.380	48.225
	- Tiền lương	2.789.887.773	24.457	5.551.366.013	42.340
	- Bảo hiểm, KPCĐ	223.929.491	1.963	450.654.064	3.437
	- Ăn ca	162.585.898	1.425	320.848.303	2.447
3	Khấu hao tài sản cố định	63.843	0,56	145.714	1,11
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.644.874	2.583	561.802.226	4.285
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	276.851.943	2.427	431.082.137	3.288
	Tổng số	4.712.010.520	41.306	9.231.662.037	70.410

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN DƯỠNG HUY - TKV

Mẫu số: 05-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tháng 6 năm 2022

Đơn vị : Đồng

TT	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B	1	2
1	Dư đầu năm	01	125.902.492.066
	Quỹ lương	02	125.201.392.066
	Ăn ca	03	701.100.000
	Các khoản khác thanh toán qua lương	04	
2	Quỹ tiền lương được chi trong năm	05	397.140.912.192
2.1	Quỹ tiền lương	06	381.690.900.000
2.1.1	Quỹ tiền lương được trích trong giá thành	07	353.723.963.338
	Than	08	353.347.082.033
	Khoáng sản	09	
	Điện	10	
	Hóa chất	11	
	Sản phẩm khác	12	376.881.305
2.1.2	Lương từ ngân sách và tập đoàn	17	27.500.000.000
2.1.3	Lương của Ban quản lý, Lương giai đoạn chuẩn bị sản xuất	18	466.936.662
2.2	Ăn ca	22	3.637.709.192
2.3	Các khoản thanh toán qua lương	19	11.812.303.000
2.3.1	Bảo hiểm trả thay lương		2.120.550.000
2.3.2	Các khoản khác thanh toán qua lương		9.691.753.000
3	Đã chi	23	401.173.214.451
	Lương	24	385.040.571.051
	Ăn ca	25	4.320.340.400
	Các khoản khác thanh toán qua lương	26	11.812.303.000
4	Dư cuối kỳ	27	121.870.189.807
	Lương	28	121.851.721.015
	Ăn ca	29	18.468.792
	Các khoản khác thanh toán qua lương	30	-

Ngày 26 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thuỷ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI VÀ CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN

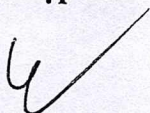
LŨY KẾ ĐẾN 30 THÁNG 6 NĂM 2022

STT	NỘI DUNG	QUÝ II/2022	LŨY KẾ ĐẾN 30/6/2022
	A. CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI	233.482.339.718	321.368.519.352
I	Các khoản thuê ngoài	141.748.148.004	177.828.885.560
1	Sửa chữa TSCĐ thuê ngoài	19.339.763.271	33.376.477.354
3	Thuê bảo vệ chung cư	85.200.000	113.600.000
4	Chi phí thuê bốc xúc	5.326.796.567	5.326.796.567
7	Chi phí thuê đào lò	92.912.513.759	106.619.406.808
8	Chi phí thuê vận chuyển	10.723.783.993	10.723.783.993
9	Chi phí thuê vận chuyển chở người	7.181.198.685	13.842.685.540
10	Chi phí dịch vụ nổ mìn	4.803.122.062	5.463.713.721
11	Chi phí thuê khác	1.375.769.667	2.362.421.577
-	Chi phí qua đường	560.375.000	1.120.750.001
-	Thuê kiểm tra thiết bị	14.586.000	440.862.909
-	Chi phí lập đề án, quy hoạch đóng cửa mỏ	560.537.576	560.537.576
-	Công tác trắc địa địa chất	240.271.091	240.271.091
II	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	91.734.191.714	143.539.633.792
1	Bưu điện phí, điện thoại	492.872.242	817.337.208
2	Nước công nghiệp	479.014.650	926.103.450
4	Chi mua bảo hiểm tài sản, hàng hoá	214.747.613	699.691.568
6	Chi phí thuê quảng cáo	132.996.633	150.314.814
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.050.343.520	2.412.329.651
-	Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng điện	6.211.271	12.354.286
-	Thuê thiết bị họp trực tuyến, dịch vụ GPS	513.602.575	613.261.414
-	Gia công phân tích mẫu khí mê tan	715.187.210	715.187.210
-	Thuê cầu, thuê khoan thủy lực tamrock	176.090.908	194.840.908
-	Thuê lập phương án kỹ thuật khai thác hầm lò phần lò giếng	250.088.556	487.522.833
-	Kiểm tra, bảo trì hệ thống giám sát TT tự động	389.163.000	389.163.000
10	Chi phí trích trước	88.364.217.056	138.533.857.101
-	Trích trước CP sửa chữa TSCĐ thuê ngoài	15.347.499.999	40.884.999.999
-	T.Trước hệ số mét lò CBSX không đạt hệ số KH	47.338.741.749	71.840.234.161
-	T.Tcung độ vận chuyển đất đá lộ thiên k đạt hệ số KH	6.418.310.599	6.548.958.232
-	T.Trước chi phí nổ mìn không đạt hệ số KH	6.946.612.800	6.946.612.800
-	T.Trước CP công tác trắc địa địa chất	12.313.051.909	12.313.051.909
	B. CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN	150.381.327.331	267.100.956.362
I	Các khoản thuế phí	108.969.275.291	195.614.674.983
2	Thuế tài nguyên	93.189.583.306	171.454.570.105

STT	NỘI DUNG	QUÝ II/2022	LŨY KẾ ĐẾN 30/6/2022
-	Thuế tài nguyên nước	14.328.540	27.039.870
-	Thuế tài nguyên than	93.175.254.766	171.427.530.235
3	Thuế môi trường	11.700.000	23.400.000
4	Phí môi trường	7.308.165.060	12.474.860.580
6	Thuế môn bài		1.000.000
7	Tiền thuê đất, thuế đất	1.262.088.000	4.115.813.930
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; TN nước	6.892.890.891	6.892.890.891
-	Truy thu theo kết luận KTNN Tiền CQKTKS GP số 2500	6.892.890.891	6.892.890.891
10	Các loại thuế phí khác	304.848.034	652.139.477
II	Chi phí khác bằng tiền khác	41.412.052.040	71.486.281.379
1	Tàu xe đi phép	2.100.000	3.500.000
2	Công tác phí	164.964.540	268.297.657
3	Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật	454.960.640	861.876.680
4	Chi ăn định lượng	9.895.925.000	18.150.600.000
5	Khám sức khoẻ định kỳ, phòng chống dịch	2.250.179.523	4.303.227.028
	Khám sức khoẻ định kỳ	2.000.471.250	2.000.471.250
	Phòng chống dịch covid-19	249.708.273	2.302.755.778
6	Chi văn phòng phẩm, dụng cụ, công cụ	759.232.483	2.076.107.549
7	Chi khánh tiết, hội nghị, tiếp tân	3.243.484.554	5.160.826.202
9	Chi kiểm tra xe định kỳ	6.102.261	10.343.165
15	Chi phí trích lập dự phòng các khoản PT khó đòi	156.448.000	156.448.000
17	Chi huấn luyện quân sự, PC trách nhiệm CB tự vệ...	486.255.200	578.312.200
18	Chi kiểm tra chất lượng sản phẩm	499.854.043	947.882.711
19	Chi trợ cấp thôi việc	1.096.942.000	1.236.006.000
22	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	4.793.481.229	9.411.364.108
26	Chi phí đào tạo	3.070.605.401	4.084.974.767
27	Chi bảo hộ lao động	2.359.855.434	3.486.482.149
28	Tiền an toàn vệ sinh viên	138.866.967	217.541.934
31	Chi mua sách báo tài liệu	29.312.417	69.961.033
34	Chi phí đền bù	18.377.000	18.377.000
36	Chi phí bằng tiền khác	11.985.105.348	20.444.153.196
-	Chi công tác môi trường	3.203.252.005	3.467.645.789
-	Trích trước chi phí cấp cứu mổ	433.400.000	433.400.000
-	Chi phí cấp cứu mổ	1.290.459.000	2.590.534.000
-	Chi phí xử lý nước thải	5.791.356.340	11.545.227.680
-	Chi các khoản mang tính chất phúc lợi	541.167.200	1.219.077.200
-	Tiền pô tô tài liệu bàn vẽ	9.897.600	36.288.400
-	Viện phí điều trị TNLĐ....	105.948.883	126.154.824
-	CP kiểm nghiệm mẫu nước ăn uống	44.100.000	44.100.000

STT	NỘI DUNG	QUÝ II/2022	LŨY KẾ ĐẾN 30/6/2022
-	Tiền nhuận bút thù lao đăng bài, thưởng sáng kiến	3.800.000	5.920.000
-	Chi phí phòng ngừa sự cố trong khai thác than		264.897.841
-	Chi trợ cấp TNLĐ, bồi thường bệnh nghề nghiệp	352.934.559	359.861.000
-	Chi phí khám chữa bệnh nội ngoại trú	181.189.761	323.446.462
-	Thù lao người đại diện TKV tại Công ty	27.600.000	27.600.000

Người lập biểu



Nguyễn T. Thu Hường

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM THAN

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Giá vốn hàng bán	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí tài chính
A	B	C	1=Sum(2:5)	2	3	4	5
1	Sản lượng tính giá thành	Tấn	1.153.770,93				
2	Giá thành tổng số	Đồng	1.465.172.709.468	1.411.715.824.324	5.423.025.449	41.071.634.294	6.962.225.401
3	Giá thành đơn vị	Đồng/ tấn	1.269.899				

Người lập biểu

Nguyễn T. Thu Hường

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



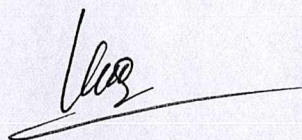
Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ
Tháng 6 năm 2022

TT	Chi tiết	Dư đầu năm	Quý báo cáo		Lũy kế năm		Dư cuối kỳ	Kế hoạch năm tới	
			Vay	Trả	Vay	Trả		Vay	Trả
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	178.273.893.730	7.311.763.578	13.945.540.575	54.976.804.286	54.709.490.354	178.541.207.662		
I	VND	178.273.893.730	7.311.763.578	13.945.540.575	54.976.804.286	54.709.490.354	178.541.207.662		
II	Vay dài hạn	178.269.830.136	3.704.127.000	10.336.767.000	47.535.714.000	47.266.630.000	178.538.914.136		
A	Trong TKV								
B	Ngoài TKV	178.269.830.136	3.704.127.000	10.336.767.000	47.535.714.000	47.266.630.000	178.538.914.136		
1	VND	178.269.830.136	3.704.127.000	10.336.767.000	47.535.714.000	47.266.630.000	178.538.914.136		
III	Lãi vay	4.063.594	3.607.636.578	3.608.773.575	7.441.090.286	7.442.860.354	2.293.526		
A	Trong TKV								
B	Ngoài Tập đoàn	4.063.594	3.607.636.578	3.608.773.575	7.441.090.286	7.442.860.354	2.293.526		
1	Ngắn hạn								
2	Trung dài hạn	4.063.594	3.607.636.578	3.608.773.575	7.441.090.286	7.442.860.354	2.293.526		

Ngày 10 Tháng 7 Năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Phương Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Loan

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam

Mẫu số: 11-TKV

Công ty Than Dương Huy - TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TỒN KHO SẢN PHẨM DỒ DANG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Sản phẩm	Cùng kỳ năm trước	Đầu năm	Cuối kỳ
A	B	1	2	3
I	Than	372.533.687.966	124.247.205.370	29.295.718.007
II	Khoáng sản			
III	Điện			
IV	Vật liệu nổ			
V	Sản phẩm khác			
	Tổng cộng	372.533.687.966	124.247.205.370	29.295.718.007

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Phương Thảo



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO TỒN KHO SẢN PHẨM DỞ DANG - THAN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	Chi tiết	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	1	2	3
1	Than nguyên khai	10.938,70	982.984	10.752.569.421
2	Than bã sàng (than BTP)			
3	Than ngoài tiêu chuẩn			
4	Bóc đất CBSX	232.441,00	79.775,72	18.543.148.586
5	Mét khoan sâu chưa nổ			
6	Đất đá bắn toi chưa xúc			
7	Mét lò CBSX			
	Tổng cộng			29.295.718.007

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam

Mẫu số: 12-TKV

Công ty Than Dương Huy - TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TỒN KHO THÀNH PHẨM

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	Sản phẩm	Cùng kỳ năm trước	Đầu năm	Cuối kỳ
A	B	1	2	3
I	Than	6.022.681.688	6.089.478.434	3.626.112.284
II	Khoáng sản			
III	Điện			
IV	Vật liệu nổ			
V	Sản phẩm khác			
	Tổng cộng	6.022.681.688	6.089.478.434	3.626.112.284

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO CHI TIẾT TỒN KHO THÀNH PHẨM
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	Chi tiết	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	1	2	3
1	Cục xô 1b	502,44	1.911.296	960.311.625
2	Cục đơn 6c	331,19	1.581.927	523.918.265
3	Cám 4a.1	1.026,06	1.608.139	1.650.047.445
4	Cám 5a.1	396,47	1.240.535	491.834.949
	Tổng cộng	2.256,16		3.626.112.284

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

CÁC LOẠI CHI PHÍ PHẢI NỘP TẬP ĐOÀN

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Số phải trả trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số dư đến 31/1/2022	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5
I	Các khoản chi phí phải nộp TKV	27.153.370.581	536.964.122.738	536.964.122.738	393.340.731.910	
1	Chi phí thăm dò than -KS					
2	Chi phí môi trường than - KS					
3	Chi phí đào tạo, y tế					
5	Chi phí cấp cứu mỏ					
8	Các khoản chi phí khác	393.340.731.910	536.964.122.738	536.964.122.738	393.340.731.910	
-	Lãi nộp về TKV		27.924.057.857	27.924.057.857		
-	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		6.892.890.891	6.892.890.891		
-	Tạm ứng tiền than		251.073.586.995	251.073.586.995		
-	Tiền nộp NSNN Tập đoàn nộp thay		251.073.586.995	251.073.586.995		
-	Tạm ứng tiền di dời 54 hộ dân tại khu chung cư cấp D (Theo CV 9949/VDHC)	27.153.370.581			27.153.370.581	
-	Vốn kinh doanh TKV cấp	366.187.361.329			366.187.361.329	
	Tổng cộng	393.340.731.910	536.964.122.738	536.964.122.738	393.340.731.910	

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn T Thu Hường



Nguyễn Thị Loan